

CHƯƠNG TRÌNH GIÁO DỤC ĐẠI HỌC

Tên chương trình: NÔNG LÂM KẾT HỢP (Agro-Forestry)

Trình độ đào tạo: Đại học

Văn bằng tốt nghiệp: Đại học

Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt

1. Thời gian đào tạo: 4,5 năm

2. Đối tượng tuyển sinh: Theo quy định hiện hành

3. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Quy trình đào tạo: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT

Điều kiện tốt nghiệp:

Điều kiện chung: Theo quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ ban hành theo Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT năm 2014 của Bộ GD&ĐT.

Điều kiện của chuyên ngành: Không

4. Mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra

4.1. Mục tiêu đào tạo (objectives)

Đào tạo kỹ sư ngành lâm sinh (chuyên ngành NLKH) có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt, năng động sáng tạo, có khả năng khởi nghiệp. Có trình độ chuyên môn về nông lâm nghiệp để canh tác hiệu quả và bền vững trên đất dốc; khai thác, sử dụng hợp lý tài nguyên đất dốc theo hướng chuỗi giá trị sản phẩm nông lâm nghiệp góp phần phát triển kinh tế xã hội.

4.2. Chuẩn đầu ra (program outcomes)

CĐR 1. Phân tích, tổng hợp kiến thức về trồng trọt, lâm nghiệp và chăn nuôi để xây dựng các hệ thống sản xuất nông lâm kết hợp tối ưu.

CĐR 2. Thực hiện thành thạo các quy trình kỹ thuật trong chọn tạo giống, lựa chọn phương thức kết hợp, trồng, chăm sóc, phát triển sản phẩm theo chuỗi giá trị.

CĐR 3. Ứng dụng các công nghệ tiên tiến trong sản xuất nông lâm nghiệp.

CĐR 4. Thực hiện các bước lập kế hoạch, tổ chức sản xuất kinh doanh phát triển thị trường sản phẩm nông lâm nghiệp.

CĐR 5. Triển khai nghiên cứu khoa học, đào tạo, tập huấn và chuyển giao tiến bộ khoa học kỹ thuật trong Nông Lâm nghiệp.

CĐR 6. Tham mưu, tổ chức thực hiện các chính sách về phát triển nông lâm nghiệp.

CĐR 7. Sử dụng công nghệ thông tin, công cụ truyền thông đa phương tiện và vận dụng kỹ năng mềm trong hoạt động chuyên môn.

CĐR 8. Sử dụng được tiếng Anh trong chuyên môn đáp ứng chuẩn đầu ra theo quy định.

5. Khối lượng kiến thức toàn khoá: 154 tín chỉ

(không bao gồm khối kiến thức giáo dục thể chất, giáo dục quốc phòng)

6. Nội dung chương trình

TT	Tên học phần	Tên tiếng Anh	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH	Mã số học phần
A. Kiến thức giáo dục đại cương		Basic Science Knowledge	45			
I. Các học phần bắt buộc		Compulsory courses	39			
a) Lý luận chính trị		Political Theory	11			
1	Triết học Mác - Lênin	Marxist-Leninist philosophy	3	45	-	MLP131
2	Kinh tế chính trị	Marxist-Leninist political economy	2	30	-	MLE122
3	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Science socialism	2	30	-	SCS123
4	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Ho Chi Minh's Ideology	2	30	-	HCM124
5	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	History of the Vietnamese Communist Party	2	30	-	HCP125
b) Ngoại ngữ, Tin học, Khoa học tự nhiên, xã hội		Foreign Language, IT, Natural and Social Sciences	28			
6	Hóa học	Chemistry	4	50	20	CHE141
7	Sinh học	Biology	3	40	10	GBI131
8	Xã hội học đại cương	General Sociology	2	30	0	GSO121
9	Vật lý	Physics	2	30	0	PHY121
10	Toán cao cấp	Mathematics	2	30	0	MAT121
11	Tiếng Anh 1	English 1	3	45	0	ENG131
12	Tiếng Anh 2	English 2	3	45	0	ENG132
13	Tiếng Anh 3	English 3	3	45	0	ENG133
14	Tin học đại cương	General Informatics	3	15	60	GIN131
15	Xác suất - Thống kê	Probability and Statistics	3	45	0	PST131
II. Các học phần tự chọn (tích lũy đủ 6 TC)		Elective Courses	6			
16-17	Khoa học quản lý	Management Science	3	45	0	MSC131
	Vì sinh vật đại cương	General Microbiology	3	39	12	GMI131
	Văn hóa Việt Nam	Vietnamese Culture	3	35	20	VCU131
	Sinh thái môi trường	Environmental Ecology	3	45	0	EEC131
	Địa lý kinh tế Việt Nam	Vietnam Economic Geography	3	45	0	VEG131
	Nhà nước và pháp luật	State and Law	3	45	0	SLA131
	Ô nhiễm Môi trường	Environmental Pollution	3	45	0	EPO131
	Sinh học phân tử	Molecular Biology	3	45	0	MBI131
	Phương pháp tiếp cận khoa học	Scientific Approach Methodology	3	45	0	SAM131
	An toàn lao động	Works Safety	3	45	0	WSA131
	Kỹ năng mềm	Soft Skills	3	30	30	SSK131
	Tiếng Anh học thuật	Academic English	3	45	0	AEN134
III. Giáo dục thể chất*		Physical Education	3			

18-20	Tay không, điền kinh	Athletics	1	0	30	PED111+
	Bóng chuyền	Volleyball	1			PED112+
	Cầu lông	Badminton	1			PED113
	Đá cầu	Shuttlecock Kicking	1			
	Võ	Martial Art	1			
	Bóng rổ	Basketball	1			
	Bóng đá	Football	1			
IV. Giáo dục quốc phòng*		National Defense Education	165 tiết			
B	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	Professional Knowlegde	109			
I	Kiến thức cơ sở ngành	Basic Knowledge	24			
a)	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>Compulsory courses</i>	15			
21	Thực vật rừng	Forest plants	3	30	15	FPL231
22	Đo đạc lâm nghiệp	Forest Meaurement	3	30	15	FME231
23	Sinh lý-sinh hóa thực vật	Plant Physiology and Biochemistry	3	36	9	PPB231
24	Sinh thái rừng	Forest Ecology	3	45		FEC231
25	Phương pháp NC khoa học	Exprimental Method	3	30	15	EME231
b)	<i>Các học phần tự chọn (Chọn 9 TC trong các học phần dưới đây)</i>	<i>Elective Courses</i>	9			
26-28	Chọn tạo giống cây trồng	Forest Seedling	3	36	9	FOS231
	Đất và quản lý sử dụng đất LN	Forestry and Land Use	3	30	15	FLU231
	Khí tượng thủy văn rừng	Exprimental Method	3	36	9	CCH231
	Biến đổi khí hậu	Climate change	3	45		CLC231
	Di truyền thực vật	Plant Genetics	3	45		BTE231
	Công nghệ sinh học	Bio-Technology	3	30	15	BIT231
II	Kiến thức ngành	Special Knowledge	45			
a)	<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>Compulsory courses</i>	27			
29	Hệ thống nông lâm kết hợp	Agro-Forestry system	3	36	9	AFS331
30	Nông lâm kết hợp cảnh quan	Agro-Forestry Landscape	3	36	9	AFL331
31	Kỹ thuật lâm sinh	Sylvicultural Techniques	3	30	15	STE331
32	Chăn nuôi	Breeding	3	30	15	SAH331
33	Cây công nghiệp	Plants for industrial purposes	3	30	15	SCP331
34	Bảo quản và chế biến lâm sản	Preservation and processing of forest products	3	36	9	PPF331
35	Điều tra sản lượng rừng	Forest Inventory & Quantity	3	30	15	FIQ331
36	Trồng rừng	Afforestation	3	36	9	AFF331
37	Ứng dụng GIS trong LN	Applied GIS in Forest	3	15	30	AGF331

b)	<i>Các học phần tự chọn (Chọn 18 TC trong các học phần dưới đây)</i>		18			
38-43	Dịch vụ môi trường rừng	Forest Environmental Service	3	36	9	FES331
	Lâm sản ngoài gỗ	Non-timber Forest Products	3	36	9	NFP331
	Đa dạng sinh học	Biodiversity	3	36	9	BDI331
	Kinh tế rừng	Forest Economy	3	36	9	FOE331
	Cây ăn quả	Fruit trees	3	36	9	FRT331
	Cây dược liệu	Medicinal plants	3	36	9	MEP331
	Quản lý sâu bệnh hại	Forest Pathology	3	36	9	FOP331
	Cây lương thực	Food crops	3	36	9	FOC331
	Kiểm định chất lượng LS	Quality inspection for forest products	3	36	9	QIF331
	Khuyến lâm và tiếp cận cộng đồng	Agro-Forest Extention & community outreach	3	36	9	AFE331
	Công nghệ sau thu hoạch	Post Harvest Technology	3	36	9	PHT331
	Giá thể và dinh dưỡng cây trồng	The substrate and plant nutrition	3	36	9	TSP331
	Kỹ thuật trồng cây không đất	Landless tree planting techniques	3	36	9	LTP331
	Nuôi trồng thủy sản	Aquaculture	3	36	9	AQU331
	Thiết kế cảnh quan và cây xanh đô thị	Landscape design and urban greenery	3	36	9	LDU331
	Thiết kế và xây dựng chuồng trại	Design and construction of barns	3	36	9	DCB331
	Quản lý môi trường trong chăn nuôi	Environmental management in livestock	3	36	9	EML331
	Quy hoạch sử dụng đất	Land use planning	3	36	9	FPL331
III	Kiến thức bổ trợ	Supplementary knowledge	6			
44-45	Chăn nuôi	Breed	3	36	9	SAH431
	Nông nghiệp công nghệ cao	High-tech agriculture	3	15	30	HTA431
	Quản lý dự án	Project management	3	36	9	PRP431
	Khởi nghiệp và kinh doanh	Start-up and business	3	30	15	SAB431
	Sản phẩm hàng hóa và thương hiệu	Commodity products and brands	3	36	9	CPB431
	Giới thiệu kinh tế sinh học	Introduction Bio-Economics	3	36	9	IBE431
	Phân tích chuỗi giá trị	Value chain analysis	3	36	9	VCA431
	Đánh giá tác động môi trường	Environmental Impact Assessment	3	36	9	EIA431
	Marketing	Marketing	3	36	9	MAR431
	Kinh tế trang trại	Farm economics	3	36	9	FAE431
	Kỹ thuật sản xuất nấm	Mushroom production techniques	3	36	9	MPT431
	Quản trị doanh nghiệp	Enterprise Administration	3	36	9	EAD331

	Nuôi ong	Beekeepers	3	36	9	
IV	Kiến tập và thực tập nghề nghiệp	Professional practice	14			
46	TTNN1: Thăm quan học tập mô hình sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị	Internship training 1: Study activities in the forestry processing	1		15	INT511
47	TTNN2: Thăm quan học tập mô hình sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao	Internship training 2: Study tour for the value chain of high tech model for agriculture	1		15	INT512
48	TTNN3: Sản xuất chăn nuôi	Internship training 3: Livestock production	4		60	INT541
49	TTNN4: Sản xuất nông nghiệp	Internship training 4: Agricultural production	4		60	INT542
50	TTNN5: Lập kế hoạch phát triển cộng đồng	Internship training 5: Community development planning	4		60	INT543
V	Rèn nghề	Skilled Practice	10		150	
51	RN1. Triết ghép cây trồng	Skilled Practice 1: Plant weasel	3		45	SKP631
52	RN2. Thiết kế mô hình nông lâm kết hợp	Skilled Practice 2: Designing agroforestry models	3		45	SKP632
53	TTNN3: Xây dựng cơ sở dữ liệu LN	Skilled Practice 3: Developing the database of forest information	4		60	SKP641
VII	Thực tập tốt nghiệp(chọn các hướng sau)	Elective Courses	10			ELC710
54	Đề án 1. Sản xuất kinh doanh lâm nghiệp (Chọn 1 trong các đề án sau)	Project 1. Forestry production and business	10			
	- Xây dựng hồ sơ thiết kế trồng rừng	- Developing forest planting design documents	10		150	
	- Xây dựng và vận hành vườn ươm	- Construction and operation of forestry nurseries	10		150	
	- Xây dựng phương án phục hồi rừng	- Develop forest restoration plan	10		150	
	- Thiết kế khai thác	- Design exploitation for forestry	10		150	
	- Quản lý trang trại nông lâm nghiệp	- Agro-forestry farm management	10		150	
	Đề án 2. Xây dựng hồ sơ và cấp chứng chỉ rừng (Chọn 1 trong các đề án sau)	Project 2. Document preparation and forest certificate grant	10			
	- Xây dựng hồ sơ cấp chứng chỉ rừng	- Develop documents for forest certification	10		150	
	- Xây dựng hồ sơ giao đất, giao rừng	- Development of land and forest allocation	10		150	

		documents				
	Đồ án 3. Ứng dụng công nghệ trong LN (<i>Chọn 1 trong các đồ án sau</i>)	Project 3. Technology application in forestry	10			
	- Bảo quản lâm sản	- Preservation of forest products	10		150	
	- Phòng trừ sâu bệnh hại rừng	- Preventing pests and diseases on forests	10		150	
	- Phòng chống cháy rừng	- Forest fire prevention	10		150	
	- Chế biến lâm sản	- Forest products processing	10		150	
	- Chế biến LSNG	- Processing NTFPs	10		150	
	- Rà soát và xác định ranh giới 3 loại rừng	- Review and define boundaries of 3 forest types	10		150	
	- Rèn nghề lâm nghiệp (RN1,RN2)	Practice in forestry 1, 2	10		150	
	Đồ án 4: Lập và quản lý dự án về LN (<i>Chọn 1 trong các đồ án sau</i>)	Project 4: Establishment and management of forestry projects	10			
	- Lập phương án QL rừng bền vững	- Establish a sustainable forest management plan	10		150	
	- Xây dựng dự án LN	- Construction of forestry projects	10		150	
	- Xây dựng hồ sơ đánh giá tác động môi trường trong LN	- Design documents on environmental impact assessment in forestry	10		150	
	Đồ án 5. Thực hiện quy trình sản xuất chăn nuôi	Project 5: Implementation of livestock production	10		150	
	- Chăn nuôi gia cầm	- Raising poultry	10		150	
	- Chăn nuôi đại gia súc	- Raising cattle	10		150	
	Đồ án 6: Thực hiện quy trình sản xuất nông nghiệp	Project 6: Implementation of agricultural production	10		150	
	- Sản xuất rau sạch	- Producing fresh vegetables	10		150	
	- Sản xuất hoa	- Producing flowers	10		150	
	- Sản xuất giống cây ăn quả	- Production of varieties of fruit trees	10		150	
	Tổng		154			

7. Phân kỳ học

7.1. Năm thứ nhất

* Học lý 1

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Hóa học	4	50	20

2	Sinh học	3	40	10
3	Xã hội học đại cương	2	30	0
4	Toán cao cấp	2	30	0
5	Tiếng Anh 1	3	45	0
6	Tin học đại cương	3	15	60
7	GDTC 1	1	0	30
8	TTNN1: Thăm quan học tập mô hình sản xuất lâm nghiệp theo chuỗi giá trị	1		15
Cộng		19		

*** Học kỳ 2**

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Triết học Mác - Lênin	3	45	-
2	Vật lý	2	30	0
3	Tiếng Anh 2	3	45	0
4	Xác suất - Thống kê	3	45	0
5	Tự chọn cơ bản 1	3	45	0
6	GDTC 2	1		
7	Sinh thái rừng	3	45	
8	TTNN2: Thăm quan học tập mô hình sản xuất Nông nghiệp công nghệ cao	1		15
Cộng		19		

7.2. Năm thứ 2

*** Học kỳ 3**

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kinh tế chính trị	2	30	-
2	Tiếng Anh 3	3	45	0
3	Tự chọn cơ bản 2	3	39	12
4	GDTC 3	1		
5	Thực vật rừng	3	30	15
6	Đo đạc lâm nghiệp	3	30	15
7	Giáo dục quốc phòng (165 tiết)			
Cộng		15		

*** Học kỳ 4**

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30	-
2	Sinh lý-sinh hóa thực vật	3	36	9
3	Phương pháp NC khoa học	3	30	15
4	Tự chọn cơ sở ngành 1	3		
5	Hệ thống nông lâm kết hợp	3	36	9
6	Kỹ thuật lâm sinh	3	30	15

7	RN1.Triết ghép cây trồng	3		45
	Cộng	20		

7.3. Năm thứ 3

* Học kỳ 5

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	30	-
2	Chăn nuôi	3	30	15
3	Trồng rừng	3	36	9
4	Ứng dụng GIS trong LN	3	15	30
5	TTNN3: Sản xuất chăn nuôi	4		60
6	RN2. Thiết kế mô hình nông lâm kết hợp	3		45
7	Cộng	18		

* Học kỳ 6

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Nông lâm kết hợp cảnh quan	3	36	9
2	Tự chọn cơ sở ngành 3	3	15	30
3	Cây công nghiệp	3	30	15
4	Điều tra sản lượng rừng	3	30	15
5	Tự chọn cơ sở ngành 2	3	30	15
6	TTNN3: Xây dựng cơ sở dữ liệu LN	4		60
	Cộng	19		

7.4. Năm thứ 4

* Học kỳ 7

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	30	-
2	Tự chọn chuyên ngành 1	3	36	9
3	Tự chọn chuyên ngành 2	3	36	9
4	Tự chọn chuyên ngành 3	3	36	9
5	Bổ trợ 1	3	36	9
6	TTNN4: Sản xuất nông nghiệp	4		60
	Cộng	18		

* Học kỳ 8

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Bảo quản và chế biến lâm sản	3	36	9
2	Tự chọn chuyên ngành 4	3	45	
3	Tự chọn chuyên ngành 5	3	36	9
4	Tự chọn chuyên ngành 6	3	36	9

5	Bổ trợ 2	3	15	30
6	TTNN5: Lập kế hoạch phát triển cộng đồng	4		60
	Cộng	19		

7.5. Năm thứ 5

* Học kỳ 9

TT	Tên học phần	Số TC	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	10		150
	Cộng	10		

8. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- a. Chương trình đào tạo được triển khai theo quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ hiện hành của Bộ GD&ĐT và của trường Đại học Nông lâm

Giờ quy định tính như sau:

- 1 tín chỉ = 15 tiết giảng dạy lý thuyết hoặc thảo luận trên lớp
= 30 giờ thí nghiệm hoặc thực hành
= 45 giờ tự học
= 45 ÷ 90 giờ thực tập tại cơ sở.
= 45 ÷ 60 giờ thực hiện đồ án, khoá luận tốt nghiệp.

Số giờ của môn học là bội số của 15.

- b. Chuẩn đầu ra ngoại ngữ: Theo quy định của trường Đại học Nông lâm. Trong thời gian học tập, Nhà trường có thể sẽ kiểm soát sự phát triển trình độ ngoại ngữ của sinh viên qua từng năm học để quyết định số tín chỉ các môn học trong học kỳ mà SV được phép đăng ký. SV có thể tự học hoặc đăng ký theo học chương trình phát triển năng lực ngoại ngữ theo đề án của Nhà trường.

9. Ngày và cấp phê duyệt lần đầu

.....

10. Tiến trình cập nhật CTĐT

Lần 1: Tóm tắt nội dung cập nhật CTĐT lần 1: ngày 08 tháng 08 năm 2018 - Các chuẩn đầu ra được xây dựng theo hướng phát triển năng lực toàn diện về chuyên môn, ngoại ngữ, tin học và kỹ năng mềm, đáp ứng nhu cầu thị trường lao động, - Tên học phần, nội dung được điều chỉnh để đáp ứng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo, phù hợp với xu thế hội nhập quốc tế; - Giảm khối lượng học tập đại cương, tăng khối lượng học tập chuyên ngành; tăng học phần tự	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Khoa: TS. Dương Văn Thảo
---	---

chọn.	
Lần 2: Tóm tắt nội dung cập nhật CTĐT lần 2: ngày 11 tháng 11 năm 2020 • Cập nhật lại chuẩn đầu ra theo hướng nâng cao năng lực toàn diện cho người học và đáp ứng nhu cầu của thị trường lao động; • Rà soát lại tên học phần, nội dung học phần phù hợp với chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và đảm bảo nguồn học liệu cập nhật. • Tăng khả năng liên thông dọc, liên thông ngang với các chương trình đào tạo trong và ngoài trường.	<người cập nhật ký và ghi rõ họ tên) Trưởng Khoa: TS. Dương Văn Thảo

TRƯỞNG KHOA

HIỆU TRƯỞNG

TS. Dương Văn Thảo